TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TP** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19-02-2024
V/v " Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Thành Chì.
2. Ông Nguyễn Văn Tưởng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt- Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 360/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1988; Nơi cư trú: ấp AK A, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp QA, xã HL, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị G và anh Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:

Chị và anh Đ kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã HL, huyện TP cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/6/2014. Việc kết hôn và đăng ký kết hôn là do chị với anh Đ tự nguyện.

Chị và anh Đ có 02 con chung tên Nguyễn Trường G, sinh ngày 07/4/20XX và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 02/11/20XX.

Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh Đ: do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, thường xuyên cải nhau. Chị và anh Đ không còn sống chung khoảng 06 năm.

Chị yêu cầu giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Đ. Sau khi ly hôn chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng cho chị.

- Về con chung: Chị đồng ý giao con chung cho anh Đ trực tiếp nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị và anh Đ không tạo lập tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 16/02/2024 anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Anh và chị G chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Đến năm 2014 anh và chị G đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã HL, huyện TP và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/6/2014. Việc kết hôn là do hai bên tự nguyện.

Anh và chị G có 02 con chung tên Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 07/4/2009 và Nguyễn Thị Tường Vy, sinh ngày 02/11/2011. Hiện 02 con chung đang chung sống với anh.

Anh và chị G không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung.

Anh và chị G không còn sống chung khoảng hơn 08 năm, nguyên nhân: do kinh tế gia đình khó khăn nên chị G thì làm xa, từ đó chị G không về nhà nữa. Anh nhiều lần liên lạc với chị G nhưng không được, gia đình chị G cũng không liên lạc được với chị G. Từ đó đến nay chị G không về thăm con, không cấp dưỡng nuôi con chung. Theo anh biết, hiện nay chị G đã có gia đình khác và đã có con riêng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Anh yêu cầu giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị G. Sau khi ly hôn anh không yêu cầu chị G phải cấp dưỡng cho anh.

- Về con chung: Hiện anh đủ điều kiện nuôi con, thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng nên anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Anh không yêu cầu chị G phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Đ nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 53, 56; Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Đ nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ cư trú tại 99/1 ấp Quí An, xã HL, huyện TP, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn Đ có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị G và anh Đ.

[4] Về hôn nhân: Năm 2008 chị G và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2014 chị G và anh Đ mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã HL, huyện TP, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/6/2014. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của chị G và anh Đ là phù hợp với quy định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án chị G và anh Đ Đu thừa nhận, cả hai không còn sống chung từ lâu nên cả hai thuận tình ly hôn với nhau. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị G và anh Đ đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị G và anh Đ.

[5] Về con chung: Chị G anh Đ có 02 con chung Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 07/4/2009 và Nguyễn Thị Tường Vy, sinh ngày 02/11/2011. Thấy rằng, từ khi chị G và anh Đ không còn sống chung, anh Đ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Chị G đồng ý giao các con chung cho anh Đ trực tiếp nuôi. Tại biên bản lấy ý kiến, cháu Giang và cháu Vy trình bày có nguyện vọng sống cùng với cha. Lẽ đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của chị G, giao cháu Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 07/4/2009 và Nguyễn Thị Tường Vy, sinh ngày 02/11/2011 cho chị Đ trực tiếp nuôi là phù hợp. Do anh Đ không yêu chị G phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết

Chị Nguyễn Thị G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Nguyễn Thị G có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, anh Nguyễn Văn Đ có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Do chị G và anh Đ trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Do chị G và anh Đ trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị G phải nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 53, 56, 81, 82 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị G với anh Nguyễn Văn Đ. Do chị G và anh Đ không yêu cầu cấp dưỡng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Văn Đ được trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 07/4/2009 và Nguyễn Thị Tường Vy, sinh ngày 02/11/2011. Do anh Đ không yêu cầu chị G phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung: Do chị G và anh Đ trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Do chị G và anh Đ trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị G phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000243 ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP và đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Vân

Nơi nhận:
- VKSND huyện TP;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Miêng-Lê Mộng linh **Trần Thị Vân**

Nơi nhận:
- VKSND huyện TP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Vân